



Tổng quan kinh tế thế giới 2013

Lê Kim Sa và Nguyễn Cẩm Nhung

Tổng quan kinh tế thế giới 2013¹

Lê Kim Sa² và Nguyễn Cẩm Nhung³

Quan điểm được trình bày trong bài nghiên cứu này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của VEPR.

¹ Một phiên bản của Nghiên cứu này được công bố như Chương 1 trong Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2014, TS. Nguyễn Đức Thành chủ biên, NXB ĐHQGHN 2014.

² Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS). Email: kimsa.le@gmail.com.

³ Giảng viên Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế, Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN. Email: nhungnc@yahoo.com.

MỤC LỤC

Danh mục hộp	4
Danh mục hình.....	5
Dẫn nhập	7
Tăng trưởng toàn cầu trên quỹ đạo thấp	8
Thất nghiệp toàn cầu vẫn ở mức cao	12
Thương mại tiếp tục trì trệ	14
Hiệp định thương mại chỉ đạt được một số ít thỏa thuận.....	16
Dòng vốn toàn cầu tăng nhẹ.....	17
Giá đầu vào ổn định	20
Làn sóng nói lỏng tiền tệ tại một số nền kinh tế chủ chốt	21
Triển vọng năm 2014 và xa hơn	27
Thay lời kết luận: Hàm ý cho Việt Nam	31
Tài liệu tham khảo	32

DANH MỤC HỘP

Hộp 1. Khủng hoảng chính trị hay sự bế tắc tìm kiếm tăng trưởng của Thái Lan?.....	11
Hộp 2. Chuyển dịch nhu cầu hàng hóa ở Trung Quốc và xuất khẩu trên thế giới.....	16
Hộp 3. Hướng đi mới trong chính sách tài khóa của một số nước tại khu vực EU	26

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Dòng vốn FDI toàn cầu hàng năm, giai đoạn 2007-2013	18
Hình 2. FDI hàng năm theo nhóm nước kinh tế, 2011-2013	18
Hình 3. Danh sách 20 nước nhận FDI lớn nhất năm 2013	19
Hình 4. Biến động giá dầu Brent giao ngay thế giới, tháng 1/2000 – 2/2014	20
Hình 5. Chỉ số giá lương thực của FAO.....	21
Hình 6. Dự báo thâm hụt ngân sách và nợ chính phủ của các nền kinh tế (2014).....	29

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2013	8
Bảng 2. Tình hình thị trường lao động thế giới (2010-2013)	12
Bảng 3. Tỷ lệ thất nghiệp ở một số nước và khu vực thuộc OECD (2010-2013) (%).....	13
Bảng 4. Tăng trưởng thương mại hàng hóa và dịch vụ thế giới, 2010-2013 (%)	15
Bảng 5. Cán cân thanh toán vãng lai, 2010-2013	15
Bảng 6. Thâm hụt ngân sách tại một số nền kinh tế giai đoạn 2008–2013	23
Bảng 7. Tình trạng nợ chính phủ tại một số nền kinh tế giai đoạn 2008–2013	24
Bảng 8. Dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu 2014	30

DẪN NHẬP

Sau 5 năm khủng hoảng tài chính thế giới, tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2013 tiếp tục ở mức thấp, thậm chí thấp hơn so với dự báo của các tổ chức quốc tế như IMF, WB đưa ra từ đầu năm. Mức tăng trưởng thấp trên toàn thế giới cho thấy nền kinh tế thế giới đang ở một quỹ đạo tăng trưởng thấp, do vậy các thảo luận về “khủng hoảng”, “phục hồi”, hay “sụt giảm” đang giảm dần. Bối cảnh nền kinh tế thế giới như vậy cũng đồng nghĩa với một số hệ quả kéo dài như áp lực lớn trong việc cải thiện mức thâm hụt ngân sách, tình trạng thất nghiệp cao ở các nền kinh tế phát triển và tăng trưởng thương mại quốc tế yếu. Tuy nhiên, sự mất cân bằng trong tài khoản vãng lai của một số nền kinh tế phát triển đã tiếp tục có xu hướng giảm nhờ sự thu hẹp mức thâm hụt tại các nước có thâm hụt lớn như Mỹ và giảm thặng dư ở những nước có thặng dư lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, EU và các nước xuất khẩu dầu mỏ.

Năm 2013 đã chứng kiến nhiều vòng đàm phán hiệp định thương mại khu vực, đặc biệt hai hiệp định thương mại khu vực quan trọng là Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương (Transatlantic Trade and Investment Partnership - TTIP) - hiệp định thương mại song phương lớn nhất từ trước đến nay được đàm phán giữa EU và Mỹ và Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership - TPP) - hiệp định thương mại thế hệ mới được kì vọng trở thành phiên bản thay thế cho vòng đàm phán Doha, vốn chỉ tập trung vào các vấn đề bảo hộ tại đường biên giới.

Do tăng trưởng kinh tế vẫn đang ở quỹ đạo thấp nên ngay từ đầu năm 2013, các nền kinh tế chủ chốt như Mỹ, Nhật Bản và khu vực châu Âu vẫn kiên trì chính sách tiền tệ nới lỏng. Mặc dù các phản ứng của chính sách tiền tệ chưa thực sự rõ nét, chưa đạt được mục tiêu lạm phát ở mức 2% nhưng tăng trưởng của Nhật Bản và châu Âu đã nhích hơn so với năm 2012. Tăng trưởng của Mỹ tuy không đạt mức của năm trước nhưng diễn biến trên thị trường lao động đã có những tín hiệu lạc quan hơn vào những tháng cuối năm 2013.

Dòng vốn FDI năm 2013 đã tăng nhẹ, gần đạt bằng mức tăng trưởng trung bình FDI của giai đoạn 2005-2007. Đặc biệt, hoạt động M&A xuyên quốc gia đã tăng lên với số thương vụ M&A của các nền kinh tế đang phát triển đã đạt mức trước khủng hoảng và các thương vụ M&A ở các nước này chủ yếu được bán cho các TNCs của các nền kinh tế đang phát triển khác. Đây là xu hướng mới so với khảo sát 2007 của UNCTAD đối với các TNCs của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ tập trung phân tích những chỉ tiêu vĩ mô quan trọng của các nền kinh tế ở các trình độ phát triển khác nhau, đặc biệt đi sâu phân tích đối với những nền kinh tế chủ chốt và những biến động của các nước có thể ảnh hưởng đến Việt Nam. Sau khi có bức

tranh tổng thể về nền kinh tế thế giới 2013, chúng tôi sẽ bàn luận về triển vọng và hàm ý cho Việt Nam.

TĂNG TRƯỞNG TOÀN CẦU TRÊN QUỸ ĐẠO THẤP

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2013 tiếp tục trên quỹ đạo thấp, thậm chí thấp hơn so với dự báo của các tổ chức quốc tế như IMF và WB đưa ra từ đầu năm. Với mức 3% năm 2013, tăng trưởng toàn cầu đã thụt lùi hơn so với năm 2011 và 2012 (IMF, 2014). Trong báo cáo do Ngân hàng thế giới (WB, 2014) công bố, tăng trưởng kinh tế toàn cầu thậm chí còn đạt mức thấp hơn, chỉ 2,4% trong năm 2013. Mức tăng trưởng thấp như vậy được cho là “thiếu động lực” từ các nền kinh tế chủ chốt và tỷ lệ tăng trưởng ở mỗi quốc gia và khu vực có sự trái chiều nhất định. Mặc dù, tăng trưởng kinh tế ở khu vực đồng tiền chung châu Âu và Nhật Bản đã có nhích hơn một chút so với năm 2012, nhưng tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế lớn nhất thế giới lại không bắt đầu được mà chỉ đạt mức tăng trưởng của năm 2011. Bên cạnh đó, tăng trưởng của các nền kinh tế đang phát triển cũng ghi nhận ở mức thấp hơn so với 2 năm trước.

Bảng 1. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2013

% GDP	IMF			WB		
	2011	2012	2013	2011	2012	2013
Thế giới	3.9	3.2	3.0	3.0	2.5	2.4
Các nền kinh tế phát triển	1.7	1.4	1.3	1.8	1.5	1.3
Mỹ	1.8	2.8	1.9	1.8	2.8	1.8
Nhật	-0.6	1.4	1.5	-0.6	2.0	1.7
Châu Âu	1.7	-0.7	-0.5	1.6	-0.6	-0.4
Đức	3.4	0.9	0.5	3.3	0.7	-
Pháp	2.0	0.0	0.3	2.0	0.0	-
Tây Ban Nha	0.1	-1.6	-1.2	0.1	-1.6	-
Ý	0.4	-2.4	-1.9	0.5	-2.0	-
Các nền kinh tế đang phát triển	6.2	5.0	4.7	6.1	4.8	4.8
Trung Quốc	9.3	7.7	7.7	9.3	7.7	7.7
Ấn Độ	6.3	4.7	4.4	6.2	5.0	4.8
ASEAN-5	4.5	6.2	5.2	-	-	-
Nga	4.3	3.4	1.3	4.3	3.4	-
Brazil	2.7	1.0	2.3	2.7	0.9	2.2

Nguồn: IMF(2013, 2014), WB (2014)

Chú ý: ASEAN-5 gồm Indonesia, Malaysia, Phillipinese, Thailand, Vietnam

Tại châu Âu, chính sách tài khóa “thắt lưng buộc bụng” tiếp tục được thực hiện sang năm thứ ba dẫn đến hệ lụy như kỳ vọng là làm cho suy giảm tăng trưởng kinh tế. Trong năm 2013, nền kinh tế của khu vực đồng euro không suy giảm mạnh như năm 2012, nhưng tăng trưởng GDP vẫn ở mức âm (-0,5%). Tại Đức, đầu tàu của nền kinh tế châu Âu, mức lãi suất cơ bản thấp đã tạo đà cho lĩnh vực xây dựng và tiêu dùng cá nhân được cải thiện. Chính vì thế, trong báo cáo

tháng 12/2013, Ngân hàng liên bang Đức (Bundesbank, 2013) đã nâng dự báo tăng trưởng kinh tế của nước này từ 0,3% lên 0,5%. Tuy nhiên, do tác động của chính sách tài khóa quá chặt chẽ được thực hiện kéo dài từ những năm trước nên các biện pháp tiền tệ và tài khóa linh hoạt hơn đã không làm cho kinh tế Đức đạt mức tăng trưởng cao trong năm 2013 mà vẫn thấp hơn so với mức tăng trưởng 0,9% trong năm 2012 (Deutsche Bundesbank (2013)). Khác với Đức, năm 2013 Pháp đã tìm hướng đi riêng, mặc dù vẫn còn thận trọng đối với chính sách tài khóa, song thay vì cắt giảm ngân sách hoặc tăng thuế, nước này đã bắt đầu hướng đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm. Nhờ vậy, kinh tế Pháp đã tăng trưởng trở lại với mức 0,3%. Khác với Đức và Pháp, kinh tế Italia và Tây Ban Nha vẫn tiếp tục suy giảm lần lượt với mức -1,9% và -1,2%, do hai nước này chưa giải quyết được vấn đề nợ công nên tăng trưởng vẫn còn "mong manh".

Tại **Mỹ**, chương trình "vách đá tài chính" cắt giảm chi tiêu và tăng thuế đã được Quốc hội nước này thông qua ngay từ đầu năm và có hiệu lực từ ngày 1/1/2013. Chương trình này được cho là đã trợ giúp cho thâm hụt ngân sách của Mỹ được cải thiện hơn. Tuy nhiên, IMF (2013) đã cảnh báo chương trình cắt giảm chi tiêu này sẽ làm tốc độ tăng trưởng kinh tế của Mỹ giảm ít nhất 0,5 điểm phần trăm. Việc cắt giảm chi tiêu tự động không chỉ tác động làm giảm tốc độ tăng trưởng trong ngắn hạn mà còn ảnh hưởng tới tiềm năng tăng trưởng trong trung hạn, vì các khoản chi cho giáo dục và cơ sở hạ tầng bị cắt bớt. Trong năm 2013, Mỹ tiếp tục thực hiện gói nói lỏng định lượng QE3 được tung ra từ tháng 9/2012. Những yếu tố tích cực này đã bù đắp cho những điều chỉnh lớn trong hành vi tiêu dùng của người Mỹ do chính sách tăng thuế. Đầu tháng 3/2013, ngân sách tài khóa 2013 bị tự động cắt giảm 85,4 tỷ USD đã gây trở ngại cho nỗ lực thoát khỏi đà quỹ đạo tăng trưởng thấp của nền kinh tế số một thế giới. Vì vậy, GDP của Mỹ năm 2013 chỉ đạt mức tăng trưởng 1,9%. Sự sụt giảm tốc độ tăng trưởng này của Mỹ được cho là đã kéo tốc độ tăng trưởng toàn cầu giảm nhẹ từ 3,2% năm 2012 xuống còn 3% năm 2013.

Ở Nhật Bản, năm 2013 là năm đầu tiên của các chính sách "Abenomics" được thực hiện và đã có những tác động nhất định. Ngay từ đầu năm 2013, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản đã tăng mạnh, GDP quý I tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1% so với quý IV/2012. Tăng trưởng GDP quý II đạt 3,8% so với cùng kỳ năm trước và tăng 0,9% so với quý I, do chi tiêu cho tiêu dùng tăng vượt mức kỳ vọng (Trần Quang Minh, 2013). Nguyên nhân chủ yếu của kết quả tăng trưởng này được cho là do sự giảm giá mạnh của đồng Yên đã hỗ trợ cho xuất khẩu tăng đáng kể. Tuy nhiên, bước sang quý III/2013, do chi tiêu cho tiêu dùng chững lại nên tốc độ tăng trưởng kinh tế Nhật Bản đã bắt đầu chậm hơn và đạt 1,9%, thấp hơn đáng kể so với quý trước. Mặc dù, đã có một số thành công nhất định trong năm 2013, nhưng chưa thể đưa ra kết luận cuối cùng về chính sách "Abenomics" trên cơ sở năm đầu tiên, mà vẫn còn phụ thuộc

vào việc thực hiện kế hoạch trung hạn của Nhật Bản.

Do tình hình kinh tế thế giới vẫn trên quỹ đạo tăng trưởng thấp và bản thân **Trung Quốc** cũng đang trong quá trình điều chỉnh cơ cấu nên nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới này được dự báo là có tốc độ tăng trưởng GDP thấp hơn những năm trước (IMF 2013). Tăng trưởng GDP của Trung Quốc trong quý I/2013 đạt mức 7,7% nhưng đã giảm xuống 7,5% trong quý II, bằng với mức thấp nhất về tỷ lệ tăng trưởng theo quý của Trung Quốc vào quý II/2009 - đáy của đợt suy giảm sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đến nay (Phạm Sỹ Thành, 2014). Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã và đang nỗ lực để giảm sự phụ thuộc của nền kinh tế vào hoạt động vay nợ cũng như những rủi ro có thể xảy ra một cuộc khủng hoảng tài chính (Lê Kim Sa, 2014). Bước sang tháng 7, nền kinh tế Trung Quốc đã có xu hướng khởi sắc trở lại với động lực chính là xuất khẩu tăng và sự tăng trở lại của ngành sản xuất chế tạo, tạo đà tăng trưởng GDP cho quý III lên mức 7,8%. Tuy nhiên, tốc độ gia tăng của ngành sản xuất chế tạo đã giảm sút vào cuối năm. Thực tế, tăng trưởng GDP đã giảm tốc trong quý IV/2013 nên tăng trưởng kinh tế Trung Quốc cả năm 2013 đã đạt mức 7,7%, duy trì được so với mức tăng của năm 2012. Mức tăng trưởng này của kinh tế Trung Quốc được cho là thích hợp và vẫn cao hơn mức dự báo mà các tổ chức quốc tế đã đưa ra từ đầu năm 2013 tại mức 7,6%. Trong bối cảnh chung của nền kinh tế thế giới thì tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc vẫn đứng ở vị trí cao và sau 20 năm, phần gia tăng (7,7%) của năm 2013 bằng GDP của nước này vào năm 1994.

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của các nước **ASEAN** đã đạt 5,1% trong năm 2013, thấp hơn rõ rệt so với năm 2012. Theo IMF (2014), kinh tế khu vực ASEAN-5 trong năm qua cũng đã đạt mức tăng trưởng 5,2%, thấp hơn so với năm 2012. Trong khu vực ASEAN, Thái Lan là nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp nhất, chỉ đạt mức 2,8% trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế thực của Lào đã đạt 8,2%, Myanmar đạt 7,5%, Phillipinese là 7,2%, Campuchia đạt 7%, Indonesia đạt 5,8%. Myanmar, sau khi dỡ bỏ lệnh cấm vận, đang nổi lên như một “ngôi sao sáng” thu hút nhiều doanh nghiệp nước ngoài đến gặp gỡ, tiếp xúc và tìm hiểu cơ hội kinh doanh. Quốc gia này với lợi thế giàu tài nguyên và đang có nhu cầu đầu tư rất lớn trong lĩnh vực công nghiệp và cơ sở hạ tầng, nên các nước phát triển như Đức, Pháp đã bắt đầu triển khai những hợp đồng đầu tiên tại đây.

Tại Thái Lan, những căng thẳng cùng với triển vọng mờ nhạt cho hàng hóa xuất khẩu đã đè nặng lên nền kinh tế nước này trong nửa cuối năm 2013, làm giảm tiêu dùng, đầu tư và chi tiêu chính phủ (ADB 2014). Điều này đã tác động làm cho tăng trưởng trong quý IV giảm tốc 0,6% so với năm 2012 và tăng trưởng GDP giảm mạnh từ 6,5% năm 2012 xuống còn 2,8% năm 2013. Cuộc khủng hoảng chính trị tại Thái Lan đã gây ảnh hưởng tiêu cực lớn đối với nhu cầu nội địa, chỉ số niềm tin của người tiêu dùng sụt giảm từ tháng 3/2013 xuống mức thấp nhất như thời kỳ

sau thảm họa ngập lụt cuối năm 2009 và 2011. Điều này một phần phản ánh một hiệu ứng cơ sở từ năm 2012, khi chi tiêu được kích thích bởi nhu cầu thay thế hàng gia dụng sau trận lũ lụt nghiêm trọng vào cuối năm 2011 và các khoản thanh toán cứu trợ lũ lụt của chính phủ.

Hộp 1. Khủng hoảng chính trị hay sự bế tắc tìm kiếm tăng trưởng của Thái Lan?

Tốc độ tăng trưởng GDP của Thái Lan chỉ đạt 2,8% cho cả năm 2013. Đây là kết quả đã được các tổ chức quốc tế như WB từng cảnh báo cuộc biểu tình chống Chính phủ sẽ ảnh hưởng đến đầu tư, du lịch và làm gián đoạn quá trình hoạch định chính sách Thái Lan. Hãng đánh giá tín dụng Fitch cũng tuyên bố căng thẳng chính trị kéo dài có thể ảnh hưởng đến kinh tế và tín nhiệm của nước này. Các cuộc xung đột chính trị nặng nề đang diễn ra ở Thái Lan có thể khiến kinh tế nước này lâm vào tình trạng trì trệ sau một số dấu hiệu khả quan.

Trong quá trình tăng trưởng, Bangkok và các vùng lân cận đã phát triển quá nhanh thành một khu vực thu nhập cao do có sự tập trung cao độ của các ngành công nghiệp, trái ngược với các vùng kém phát triển ở phần còn lại của đất nước. Về mặt lý thuyết, các khu vực thu nhập thấp sẽ có cơ hội tăng trưởng nhanh hơn. Nhưng ở Thái Lan, các vùng nghèo lại tăng trưởng chậm hơn các vùng giàu, đặc biệt là khu vực Bangkok. Nói cách khác, đô thị hóa ở Thái Lan chủ yếu diễn ra ở Bangkok và gắn liền với sự phát triển của ngành chế tạo như điện tử, máy móc, linh kiện ô tô. Các vùng ngoại vi khác kém phát triển gắn với những ngành công nghệ thấp.

Việc tập trung phát triển khu vực đô thị trong thời gian dài làm cho nông dân nước này không được chia sẻ lợi ích từ sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, dẫn tới khoảng cách giàu nghèo ở thành thị và nông thôn khá lớn, hệ số Gini gần 50% trong nhiều thập kỷ. Đồng thời về chính trị, những người nông dân chiếm gần 70% dân số Thái Lan đã trở thành “đa số thìm lặng”, không có tiếng nói và đòi hỏi chính trị nên tạo ra sự phân cực về chính trị của Thái Lan.

Trong cuộc khủng hoảng chính trị hiện nay ở Thái Lan, mâu thuẫn giữa phe “chống Thaksin” và “ủng hộ Thaksin” chỉ là hiện tượng, về cơ bản đó là sự đối lập về lợi ích giữa các tầng lớp xã hội. Phe “chống Thaksin” là tầng lớp tinh hoa mà chủ yếu là chính khách địa phương, doanh nghiệp, các nhóm chính trị, quan chức và một bộ phận giai cấp trung lưu thành phố. Phe “ủng hộ Thaksin” là tầng lớp bình dân chủ yếu là nông dân phía Đông Bắc, đòi hỏi sự cân bằng hơn, và coi chính sách của Thaksin thực hiện trong thời gian cầm quyền là đại diện cho lợi ích của họ.

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Thái Lan trong thời gian qua có xu hướng tập trung vào các ngành chế tạo, đặc biệt là linh kiện ô tô. Trong khi đó, đầu tư tư nhân ở Thái Lan lại không tăng lên, thậm chí tỷ lệ đầu tư tư nhân trong GDP của Thái Lan đã giảm xuống và chủ yếu chảy vào lĩnh vực xây dựng dân dụng chứ không vào lĩnh vực chế tạo, vốn là động lực và thế mạnh của nền kinh tế Thái Lan. Nền công nghiệp Thái Lan chủ yếu vẫn là gia công và lắp ráp, chưa làm chủ được công nghệ mà vẫn chủ yếu phụ thuộc vào công nghệ nước ngoài.

Cùng với sự phát triển khu vực FDI, xuất khẩu của Thái Lan sang khu vực Đông Á đã tăng lên nhanh

chóng và sản phẩm của Thái Lan đã chuyển dịch lên phía trên của chuỗi giá trị. Tuy nhiên, tiền lương của khu vực FDI ở Thái Lan cũng đã tăng lên nhanh chóng làm xói mòn lợi thế so sánh của nước này so với sự vươn lên của các nước trong khu vực khác như Trung Quốc và Việt Nam.

Hiện nay, Thái Lan đang “mất kết” trong sức ép từ các nước xuất khẩu hàng hóa thâm dụng lao động giá rẻ cũng như hàng công nghệ cao từ các nước phát triển cao. Nhiều nhà đầu tư đã không tiếp tục đầu tư vào các ngành có sức cạnh tranh trước đây và thực hiện chiến lược “Thái Lan + 1” để chuyển dần cơ sở sản xuất sang các nước có lợi thế cạnh tranh hơn. Trong khi đó, cơ hội đầu tư vào các ngành mới đã bị thu hẹp lại bởi sự cạnh tranh của Trung Quốc. Chính vì vậy, theo Ủy ban đầu tư Thái Lan (BOI), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong năm 2013 của Thái Lan đạt khoảng 900 tỷ baht, thấp hơn nhiều so với con số đăng ký gần 1.500 tỷ baht trong năm 2012.

Như vậy, sự tập trung quá mức vào khu vực FDI đã tạo ra sự chênh lệch phát triển khu vực, tạo ra sự bất bình đẳng trong các nhóm xã hội, dẫn đến những vấn đề tiêu cực về mặt xã hội, dẫn tới khủng hoảng chính trị của Thái Lan. Điều này đã làm cho một trong 4 con Rồng nhỏ Đông Á trả giá với sự bế tắc về cả chính trị lẫn kinh tế.

THẤT NGHIỆP TOÀN CẦU VẪN Ở MỨC CAO

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu tiếp tục trên quỹ đạo thấp, tổng cầu của các nền kinh tế trên thế giới chưa đủ mạnh cùng với hệ thống ngân hàng ở khu vực châu Âu vẫn còn nhiều bất ổn khiến cho các doanh nghiệp khó tiếp cận với nguồn tín dụng để triển khai các dự án đầu tư và tạo thêm việc làm mới. Lý do đó đã góp phần tác động xấu đến tình trạng việc làm toàn cầu. Tỷ lệ thất nghiệp trên toàn thế giới trong năm 2013 duy trì ở mức 6%. Điều này phản ánh mức độ tăng trưởng việc làm đã không theo kịp tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động. Theo ILO (2014), tính hết năm 2013, trên thế giới có khoảng 202 triệu người bị thất nghiệp, tăng 5 triệu người so với con số thống kê trong năm trước. Như vậy có thể thấy rằng số người không có công ăn việc làm do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 ngày càng tăng đáng kể và xu hướng này dự báo sẽ tiếp tục gia tăng trong năm 2014.

Bảng 1. Tình hình thị trường lao động thế giới (2010-2013)

	2010	2011	2012	2013	2014*
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	63,4	63,4	63,4	63,5	-
Tăng trưởng việc làm (%)	1,2	1,4	1,4	1,3	-
Tỷ lệ thất nghiệp (%)					
Thất nghiệp toàn cầu	6,1	6,0	6,0	6,0	6,1
Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên	12,9	12,7	12,9	13,1	13,2
Số lượng thất nghiệp (triệu người)					
Tổng thất nghiệp toàn cầu	195,2	193,9	196,9	201,8	206,7
Tổng thất nghiệp của thanh niên	74,9	73,5	73,8	74,5	74,5

Nguồn: ILO (2014)

Nghiêm trọng hơn, có đến 74,5 triệu người thất nghiệp là lao động trẻ ở độ tuổi từ 15 đến 24 tuổi, tăng thêm gần 1 triệu so với năm 2012, đã làm cho tỷ lệ thanh niên thất nghiệp trên thế giới đạt mức cao kỉ lục trong lịch sử 13,1%. Theo nghiên cứu của ILO, nguyên nhân dẫn tới tình trạng tỷ lệ thất nghiệp ở tầng lớp thanh niên tăng cao có bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới. Báo cáo chỉ rõ trong các quốc gia phát triển và các nền kinh tế mới nổi, hiệu ứng của cuộc khủng hoảng đối với thanh niên càng làm tăng thêm tỷ lệ thất nghiệp và các tệ nạn xã hội.

Với nhóm nước OECD, tỷ lệ thất nghiệp vẫn duy trì ở mức cao. Tuy nhiên, trong khi khu vực đồng tiền chung châu Âu đã chứng kiến sự gia tăng về tỷ lệ thất nghiệp từ năm 2010 đến nay, tỷ lệ thất nghiệp tại Mỹ đã có chiều hướng giảm.

Bảng 2. Tỷ lệ thất nghiệp ở một số nước và khu vực thuộc OECD (2010-2013) (%)

	2010	2011	2012	2013	2014*
OECD	8.3	8	8	7.8	7.5
Mỹ	9.6	8.9	8.1	7.5	6.9
Khu vực đồng tiền chung Euro	10	10.1	11.3	12	12.1
Nhật Bản	5	4.6	4.3	4	3.9

Nguồn: OECD (2014)

Theo báo cáo việc làm của Bộ Lao động Mỹ công bố ngày 10/1/2014, mặc dù số lượng việc làm mới được tạo ra trong tháng 12/2013 của Mỹ thấp hơn nhiều so với dự báo, nhưng tỷ lệ thất nghiệp ở nước này trong tháng cuối cùng của năm 2013 đã giảm xuống 6,7% mức thấp nhất trong vòng 5 năm qua, đưa tỷ lệ thất nghiệp cả năm 2013 về mức 7,5%. Một trong các vấn đề nổi bật về thị trường lao động Mỹ là khu vực kinh tế phi nông nghiệp đã chỉ tạo ra 74.000 việc làm - mức thấp nhất kể từ tháng 1/2011 và thấp hơn nhiều so với mức hơn 200.000 việc làm mà nền kinh tế Mỹ tạo ra mỗi tháng trong thời gian gần đây. Số việc làm được tạo ra ở mức thấp trong tháng 12 là do hậu quả của tình hình thời tiết băng giá được đánh giá là nghiêm trọng nhất trong vòng 20 năm qua tại nhiều bang ở Mỹ.

Năm 2013, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực đồng tiền chung châu Âu đứng ở mức cao nhất trong lịch sử là 12%. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp trong khối EU 28 có phần đối lập giữa một số nước. Trong khi tỷ lệ thất nghiệp ở Đức tiến gần sát với mức thấp nhất trong lịch sử chỉ khoảng 5% thì Hy Lạp và Tây Ban Nha vẫn đang đối mặt với tỷ lệ thất nghiệp cao kỷ lục lên đến 27%. Và cũng tại hai quốc gia này, thanh niên chiếm tỷ trọng lớn trong số những người thất nghiệp. Do tăng trưởng kinh tế không đủ mạnh nên trong thời gian tới dự báo tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực châu Âu sẽ vẫn giữ mức cao hơn 12% cho đến giữa năm 2015, sau đó sẽ giảm nhưng mức độ giảm không đáng kể.

Theo đánh giá chung, những người bị thất nghiệp trong thời gian dài sẽ nhanh chóng đánh mất các kỹ năng làm việc khiến họ khó có thể tìm được một việc khác hoặc một công việc có trình độ tương đương. Tình trạng thất nghiệp kéo dài như vậy sẽ lại gây ra những tác động xấu đến tốc độ phục hồi trên thị trường lao động. Ngoài ra, tác động kéo dài của cuộc khủng hoảng tài chính vẫn tiếp tục gây sức ép lên thị trường lao động ở nhiều quốc gia và khu vực. Chính vì vậy, tình hình việc làm trên toàn thế giới vẫn còn nhiều thách thức. ILO (2014) dự báo đến năm 2018 số lượng người thất nghiệp trên toàn cầu sẽ tăng thêm 13 triệu người.

Theo ILO (2014), rất nhiều quốc gia đang nỗ lực phối hợp giải quyết các vấn đề thị trường lao động như hướng các chính sách kinh tế vĩ mô phù hợp với điều kiện trong nước, cung cấp khóa đào tạo nghề cho thanh thiếu niên và một số nhóm người trong xã hội, thúc đẩy hoạt động sáng tạo đổi mới, nâng cao năng suất. Những biện pháp kể trên được các nước triển khai với kì vọng sẽ xây dựng được khung chính sách phối hợp và tích hợp nhằm cân bằng nhu cầu lao động và cung ứng lao động, đảm bảo an sinh xã hội bền vững.

THƯƠNG MẠI TIẾP TỤC TRÌ TRỆ

Từ mức tăng trưởng 2,8% trong năm 2012 thấp hơn một nửa so với năm 2011 và thấp hơn một phần tư so với năm 2010, tăng trưởng thương mại thế giới vẫn giữ ở mức thấp 3% trong năm 2013. Sự trì trệ của thương mại thế giới bắt nguồn từ một số nguyên nhân. *Thứ nhất*, tăng trưởng kinh tế toàn cầu thấp đã làm giảm tổng cầu thế giới, đặc biệt là tổng cầu của các nền kinh tế phát triển, dẫn tới giảm tốc độ tăng trưởng thương mại thế giới. Nhu cầu đối với hàng hóa và dịch vụ ở cả hai nhóm nước phát triển và đang phát triển giảm mạnh với tốc độ chưa từng có đã khiến tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng nhập khẩu giảm xuống mức thấp kỷ lục còn 1,2% và 5,3% lần lượt ở hai nhóm nước. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu ở cả hai nhóm nước này đã nhích hơn so với năm 2012 nhưng vẫn thấp hơn một phần ba so với năm 2010. *Thứ hai*, giá cả hàng hóa vẫn tiếp tục đà suy giảm từ năm 2012. Giá lương thực đã giảm dần do sản lượng thu hoạch các vụ mùa cao hơn nhiều so với dự kiến. Ngoài ra, đối với một số kim loại cơ bản, với nguồn cung dồi dào trong khi nhu cầu sụt giảm đã làm cho giá mặt hàng kim loại có chiều hướng đi xuống. Hơn nữa, giá dầu thế giới năm 2013 cũng giảm so với năm trước do một số nguyên nhân về địa chính trị.

Bảng 3. Tăng trưởng thương mại hàng hóa và dịch vụ thế giới, 2010-2013 (%)

	2010	2011	2012	2013	2014*
Khối lượng thương mại hàng hóa và dịch vụ thế giới	12.8	6.2	2.8	3	4.3
Xuất khẩu					
Các nước phát triển	12.4	5.7	2.1	2.3	4.2
Các nước đang phát triển	14.0	6.8	4.2	4.4	5
Nhập khẩu					
Các nước phát triển	13.5	5.2	1.5	1.2	3.2
Các nước đang phát triển	14.9	10	5.4	5.3	5.2

Nguồn: IMF (2014)

Tuy nhiên, theo đánh giá của OECD (2014), mất cân bằng trong tài khoản vãng lai của một số nền kinh tế phát triển đang có xu hướng tiếp tục giảm từ mức 5% GDP toàn cầu xuống còn khoảng 2% GDP toàn cầu. Sự cải thiện này đạt được nhờ sự thu hẹp mức thâm hụt tại các nước có thâm hụt lớn như Mỹ và giảm thặng dư ở những nước có thặng dư lớn như Trung Quốc, Nhật Bản và các nước xuất khẩu dầu mỏ.

Bảng 4. Cán cân thanh toán vãng lai, 2010-2013

	2010	2011	2012	2013	2014*
<i>% GDP</i>					
Thế giới	0.5	0.5	0.5	0.5	0.6
Mỹ	-3	-2.9	-2.7	-2.3	-2.2
Nhật	3.7	2	1	0.7	1.2
EU	0.6	0.8	2	2.9	2.9
Trung Quốc	4.0	1.9	2.3	2.1	2.2
Các nước xuất khẩu dầu mỏ	7.1	11.5	10.4	7.4	6.7
<i>Tỉ USD</i>					
Thế giới	305	371	342	403	487
Mỹ	-450	-458	-440	-379	-391
Nhật	204	119	60	34	57
EU	73	109	246	366	392
Trung Quốc	130	136	193	208	152
Các nước xuất khẩu dầu mỏ	319	636	608	445	414

Nguồn: IMF (2014)

Số liệu bảng 1.5 cho thấy trong những năm qua Mỹ vẫn luôn là nền kinh tế có mức thâm hụt thương mại lớn nhất thế giới, tuy nhiên con số này đã giảm từ 440 tỷ USD (tương đương với 2,7% GDP) trong năm 2012 xuống còn 379 tỷ USD (tương đương với 2,3% GDP) trong năm 2013, thấp hơn đáng kể so với đỉnh điểm của nó là 800 tỷ USD trong năm 2006 (IMF, 2014). Nhờ có xuất khẩu ròng các sản phẩm dầu mỏ gia tăng trong những năm gần đây đã giúp mức thặng dư trong cán cân thanh toán vãng lai của Mỹ với các đối tác được thu hẹp với các mức độ khác nhau.

Trong năm 2013, mức thặng dư thương mại của các nước xuất khẩu dầu mỏ đã giảm từ mức hơn 10% xuống còn 7,4% GDP, thặng dư thương mại của Trung Quốc xấp xỉ 2% GDP và ở Nhật chỉ khoảng 0,7% GDP.

Hộp 2. Chuyển dịch nhu cầu hàng hóa ở Trung Quốc và xuất khẩu trên thế giới

Những tác động của cuộc khủng hoảng toàn cầu đã làm suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc. Sau ba thập kỉ tăng trưởng nhanh với mức 10% mỗi năm, tình trạng kinh tế giảm sút ở Trung Quốc hiện nay khiến các nước lo ngại về ảnh hưởng tiêu cực của hoạt động tái cân bằng nhu cầu ở Trung Quốc - đối tác thương mại lớn của thế giới đến các nước xuất khẩu.

Kể từ khi xảy ra khủng hoảng tài chính, tăng trưởng nhu cầu về hàng hóa trên thế giới có xu hướng chững lại tuy nhiên nhu cầu tiêu thụ hàng hóa ở Trung Quốc vẫn tiếp tục tăng. Đặc biệt, cơ cấu hàng hóa tiêu thụ ở Trung Quốc thay đổi đáng kể. Mức chi tiêu bình quân đầu người cho năng lượng, kim loại và thực phẩm có vẻ giống với xu hướng chi tiêu cách đây vài thập kỉ ở một số nền kinh tế châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan. Cụ thể, trong nhóm hàng thực phẩm, mặt hàng gạo đã nhường vị trí cho các nhóm thực phẩm cao cấp hơn như dầu ăn, đậu nành, thịt. Trong nhóm hàng kim loại, quặng đồng và quặng thép gần đây đã nhường chỗ cho các kim loại cao cấp thường được sử dụng để chế tạo các sản phẩm lâu bền bao gồm nhôm, kẽm và thiếc. Với nhóm hàng nhiên liệu, tiêu thụ nhiên liệu sạch đã chiếm vị trí của việc dùng năng lượng từ than đá. Nhu cầu sử dụng than đá ở Trung Quốc đã giảm trong năm 2013 và đầu năm 2014. Theo nhận định của IMF (2014), sự dịch chuyển trong cơ cấu hàng hóa tiêu thụ bắt nguồn từ tốc độ tăng trưởng đầu tư có xu hướng chậm dần trong khi xu hướng tiêu dùng các loại hàng hóa lâu bền, thực phẩm cao cấp hơn có xu hướng tăng ở Trung Quốc.

Nghiên cứu của IMF (2014) đã sử dụng mô hình hồi quy giữa thu nhập với chi tiêu cho các nhóm hàng hóa thực phẩm cao cấp, nhiên liệu sạch. Kết quả từ mô hình phù hợp với nhận định nêu trên khi thu nhập ở Trung Quốc tăng lên. Theo đó, khi thu nhập bình quân đầu người ở Trung Quốc thấp hơn 10.000 USD, tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỉ lệ đầu tư trên GDP là nhân tố hướng chi tiêu tập trung vào nhóm hàng thấp cấp. Khi thu nhập ở mức cao hơn chi tiêu sẽ hướng đến nhóm hàng hóa dịch vụ chất lượng cao.

Theo kết quả dự báo, quá trình tái cân bằng nhu cầu ở Trung Quốc sẽ có tác động lan tỏa tích cực đến những nhà xuất khẩu cả hai nhóm hàng: nhóm hàng cơ bản và nhóm hàng cao cấp. Khi đạt được mức thu nhập trung bình cao gấp đôi mức hiện nay, dự báo tiêu dùng của Trung Quốc sẽ chuyển dần sang nhóm hàng cao cấp. Như vậy, kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc có thể tăng còn thặng dư thương mại có thể sẽ giảm xuống. Mức cân bằng thương mại toàn cầu sẽ có cơ hội tiếp tục được cải thiện.

Nguồn: IMF (2014)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI CHỈ ĐẠT ĐƯỢC MỘT SỐ ÍT THỎA THUẬN

Với mục tiêu hoạt động trong năm 2013 của WTO là tìm cách tháo gỡ vòng đàm phán Doha

thoát khỏi bế tắc, Hội nghị Bộ Trưởng WTO lần thứ 9 đã được tổ chức tại Bali, Indonesia vào tháng 12/2013 và đã đạt được một số thỏa thuận trong lĩnh vực nông nghiệp, thuận lợi hóa thương mại và phát triển. Cụ thể trong lĩnh vực nông nghiệp, các hình thức hỗ trợ nông nghiệp trong nước vì mục tiêu an ninh lương thực và yêu cầu tăng cường tính minh bạch, hiệu quả điều tiết liên quan đến giao dịch mặt hàng bông trên thị trường quốc tế đã được chấp nhận. Đồng thời, các nước giàu phải đẩy nhanh hoạt động xóa bỏ hạn ngạch, thuế quan đối với hàng hóa xuất khẩu của các nước kém phát triển sang các thị trường các nước phát triển, đơn giản hóa thủ tục xuất xứ đối với hàng hóa của nước kém phát triển, giám sát những đối xử đặc biệt giành cho các nước đang phát triển. Thành công của Hội nghị Bali đã tạo thêm niềm tin đối với WTO song kết quả đạt được vẫn chỉ giới hạn trong một số lĩnh vực nhất định, còn quá nhiều vấn đề chưa được giải quyết để có thể kết thúc Vòng đàm phán Doha.

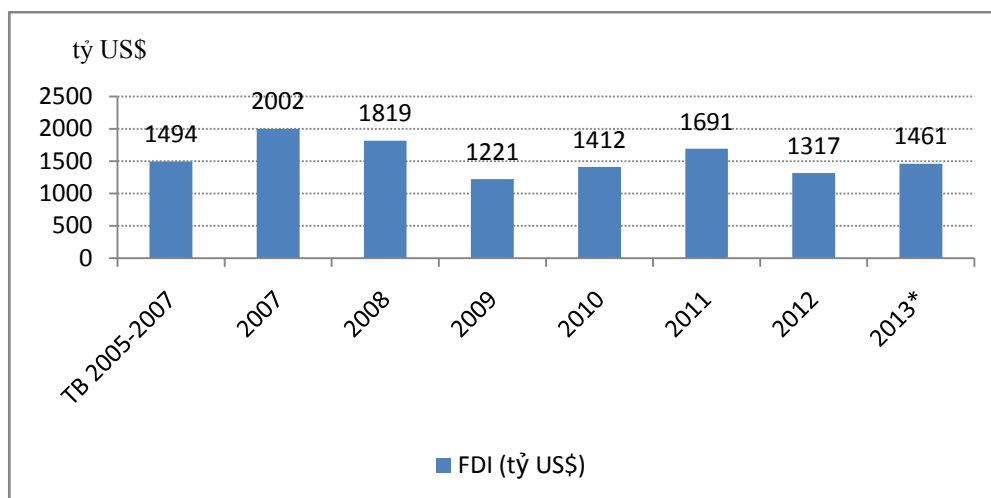
Không đạt được nhiều kết quả trong hiệp định đa phương nhưng năm 2013 là năm có nhiều hiệp định thương mại khu vực được tiến hành đàm phán. Hiện nay có hai hiệp định thương mại khu vực quan trọng đang được đàm phán là Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương (Transatlantic Trade and Investment Partnership - TTIP) và Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership - TPP).

TTIP là hiệp định thương mại song phương lớn nhất từ trước đến nay được đàm phán giữa EU và Mỹ. EU và Mỹ đang đàm phán để dỡ bỏ các hàng rào phi thuế như những khác biệt về các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật, các thủ tục hành chính nhằm giảm chi phí và thời gian khi các doanh nghiệp tiến hành kinh doanh trên cả hai thị trường. Chính vì vậy, việc kí kết hiệp định này được coi là sẽ tạo ra một động lực mới cho tự do hóa thương mại, mở cửa thị trường, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm cho các quốc gia ở hai bờ Đại Tây Dương. TPP được đánh giá là hiệp định thương mại tự do thế hệ thứ 3 với các nội dung đàm phán không chỉ giới hạn trong các vấn đề truyền thống liên quan đến thương mại quốc tế như xuất xứ hàng hóa, an toàn thực phẩm, thủ tục hải quan mà còn tập trung đàm phán đến các lĩnh vực quan trọng khác như sở hữu trí tuệ, mua sắm công, điều kiện lao động. Hiệp định này được kì vọng trở thành phiên bản thay thế cho vòng đàm phán Doha, vốn chỉ tập trung vào các vấn đề bảo hộ tại đường biên giới.

DÒNG VỐN TOÀN CẦU TĂNG NHẸ

Dòng FDI toàn cầu năm 2013 đã tăng nhẹ trở lại sau sự sụt giảm trong năm 2012 và gần đạt bằng mức tăng trưởng trung bình FDI của giai đoạn 2005-2007, trước khi khủng hoảng toàn cầu xảy ra. FDI năm 2013 đã tăng 11% so với năm 2012, đạt 1,46 nghìn tỷ USD.

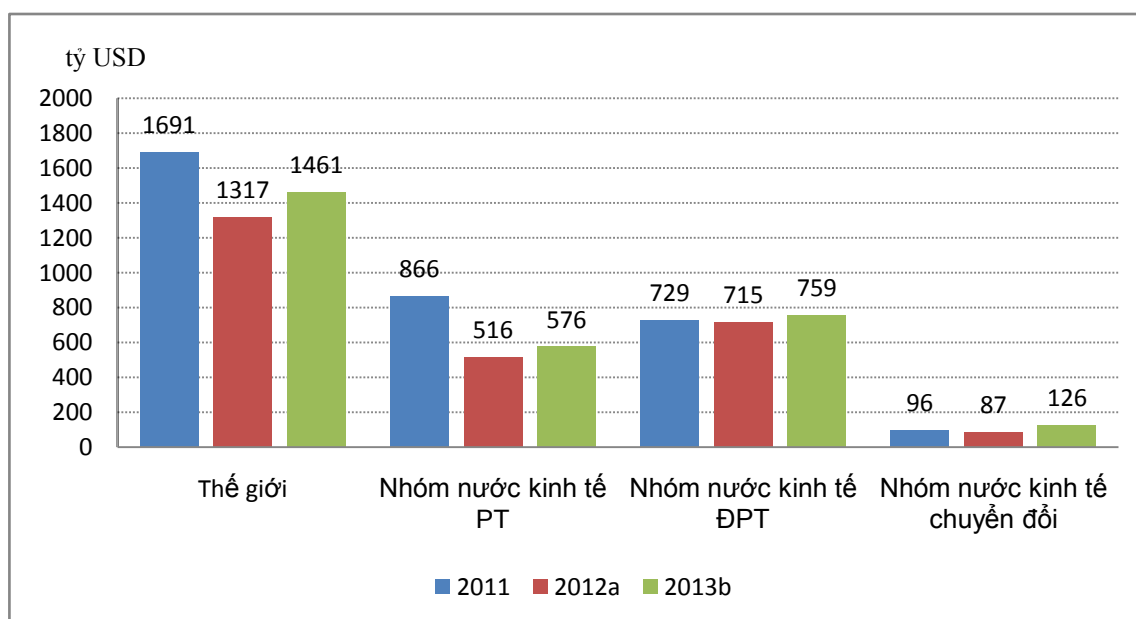
Hình 1. Dòng vốn FDI toàn cầu hàng năm, giai đoạn 2007-2013



Nguồn: UNCTAD, 2014

Tại các nền kinh tế phát triển, dòng FDI vào cũng chỉ tăng 12% so với 2012, đạt 576 tỷ đôla Mỹ. Mức này mới chỉ bằng 44% mức đỉnh điểm năm 2007 và chiếm tỷ trọng thấp hơn so với các nền kinh tế đang phát triển. FDI vào các nước đang phát triển đạt đỉnh mới 759 tỷ đôla Mỹ, chiếm 52% tổng FDI toàn cầu. FDI vào các nền kinh tế chuyển đổi cũng đạt kỷ lục mới tại mức 126 tỷ đôla Mỹ, tăng 45% so với năm trước và chiếm 9% dòng vào FDI toàn cầu (UNCTAD, 2014).

Hình 2. FDI hàng năm theo nhóm nước kinh tế, 2011-2013

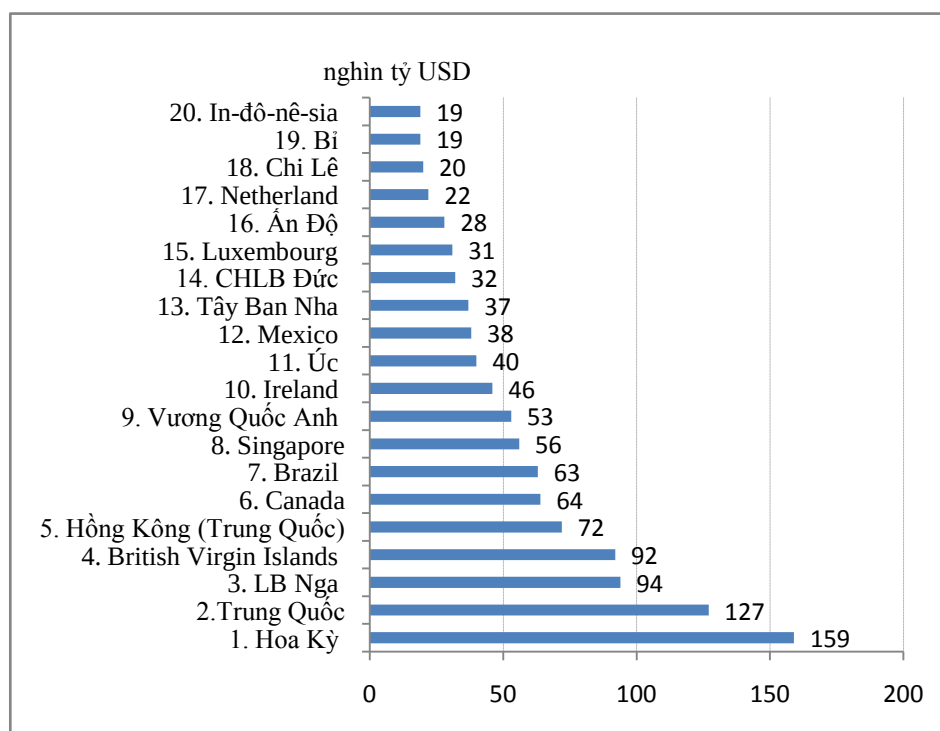


Nguồn: UNCTAD, 2014

Tuy nhiên, năm 2013 là năm thứ hai liên tiếp FDI vào các nền kinh tế phát triển duy trì ở mức thấp nhất trong lịch sử, chỉ chiếm 39% tổng FDI toàn cầu. Đặc biệt, trong khi dòng FDI vào EU bắt đầu tăng thì dòng FDI vào Mỹ vẫn tiếp tục giảm. Mặc dù vậy, luồng vốn FDI vào Mỹ vẫn

đứng đầu thế giới. Tại các nước đang phát triển ở châu Á, lượng FDI vào tương đương năm 2012 và vẫn là khu vực thu hút FDI lớn so với các khu vực khác trên thế giới.

Hình 3. Danh sách 20 nước nhận FDI lớn nhất năm 2013



Nguồn: UNCTAD, 2014

Điểm đáng chú ý trong năm 2013 là hoạt động M&A xuyên quốc gia tăng 5% trong khi đầu tư mới (GI) vẫn duy trì ở mức năm 2012. Số thương vụ M&A của các nền kinh tế đang phát triển đã đạt mức trước khủng hoảng và các thương vụ M&A ở các nước này chủ yếu được bán cho các TNCs của các nền kinh tế đang phát triển khác. Đây là xu hướng mới so với khảo sát 2007 của UNCTAD đối với các TNCs của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển. Theo đó chỉ có 24% phản hồi rằng sẽ lựa chọn hình thức M&A, có tới 46% phản hồi sẽ lựa chọn phương thức GI, trong khi đó, trước khủng hoảng, M&A do TNCs của các nền kinh tế phát triển chiếm trên 70% FDI của các nước phát triển (UNCTAD, 2014).

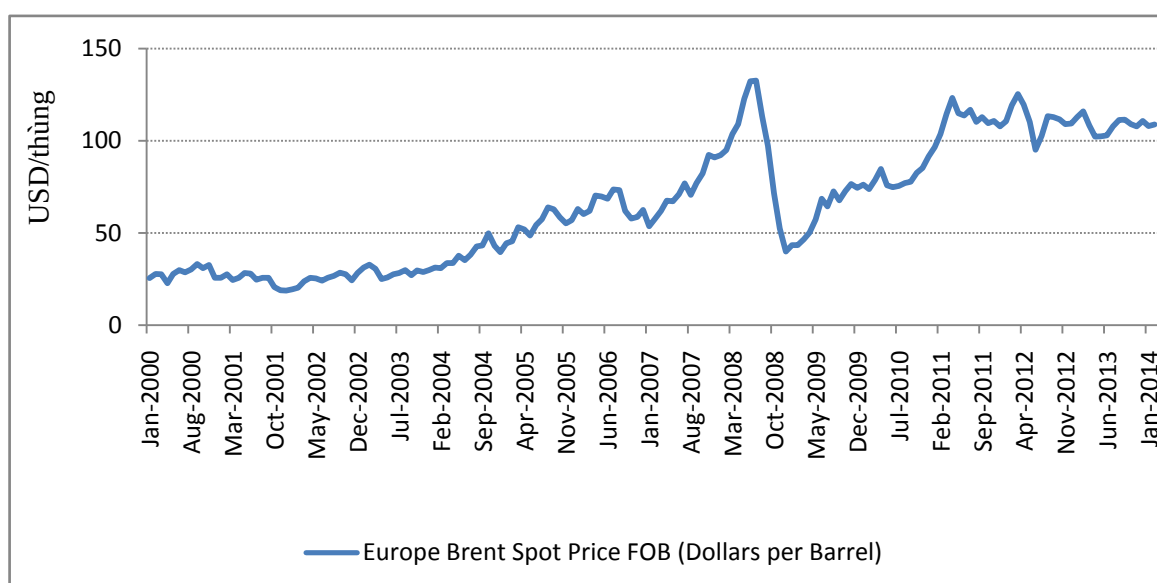
Tuy nhiên, cũng trong năm 2013, dòng vốn tư nhân thuần vào các thị trường mới nổi suy giảm đáng kể. Do từ giữa năm, tin tức về Fed sẽ giảm dần gói nới lỏng định lượng QE3 đã tác động mạnh đến thị trường tài chính của các nền kinh tế mới nổi. Ngoài ra, triển vọng suy yếu tăng trưởng của nhóm kinh tế mới nổi cũng tác động tới sự suy giảm của dòng vốn vào nhóm kinh tế này. Điều này đã dẫn đến làn sóng mới làm giảm dòng vốn vào nền kinh tế mới nổi và dòng vốn giảm và biến động rõ rệt nhất là ở châu Á. Trong khi tăng trưởng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Trung Quốc dường như đã phần nào tăng trở lại trong thời gian gần đây, dòng vốn đầu tư cổ phần vào Ấn Độ và Hàn Quốc và dòng tín dụng phi ngân hàng vào Indonesia đã giảm đáng kể.

Các dòng vốn ra từ các nền kinh tế mới nổi tiếp tục tăng và đạt mức khoảng 7,5 nghìn tỷ US\$ vào giữa năm 2013. Trong số các nền kinh tế mới nổi, Trung Quốc đã tăng đáng kể đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong những năm gần đây, được hỗ trợ bởi các chính sách của chính phủ khuyến khích doanh nghiệp ra nước ngoài. Tổng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài năm 2012 là 88 tỷ USD, năm 2013 tăng khoảng 20% so với 2012. Nhiều nền kinh tế ở châu Mỹ Latinh như Brazil, Chile, Colombia, Mexico và Peru cũng đã tăng dòng vốn đầu tư ra bên ngoài, nhưng chủ yếu là đầu tư gián tiếp, phản ánh nhu cầu của các công ty, ngân hàng và các quỹ hưu trí ở Mỹ Latinh muốn đa dạng hóa tài sản của họ trên thị trường quốc tế.

GIÁ DẦU VÀO ỔN ĐỊNH

Do nhu cầu về dầu của thế giới yếu hơn cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm của kinh tế thế giới nói chung đã làm cho giá dầu giảm trong nửa đầu năm 2013. Tuy nhiên, bước sang quý III/2013, căng thẳng về địa chính trị đã ảnh hưởng tới giá dầu khi có quan ngại về cung dầu có thể sẽ bị thắt chặt. Sự gia tăng cung dầu từ Bắc Mỹ đã bù cho sự giảm cung từ Biển Bắc. Tuy nhiên, sản lượng tăng cao của Saudi lại chỉ phần nào bù đắp được sự sụt giảm sản xuất ở Libi. Theo dự báo, với giả định nếu không tiếp tục căng thẳng lớn về địa chính trị, giá dầu Brent sẽ ước tính vào khoảng 108US\$/thùng năm 2014-2015 trên cơ sở ước tính mức trung bình của giá dầu Brent 108,1 US\$/thùng năm 2013 và 111,6US\$/thùng năm 2012. (UN, 2014). Thực tế giá dầu Brent đã ở đạt mức 108,9 US\$/thùng vào tháng 2/2014.

Hình 4. Biến động giá dầu Brent giao ngay thế giới, tháng 1/2000 – 2/2014

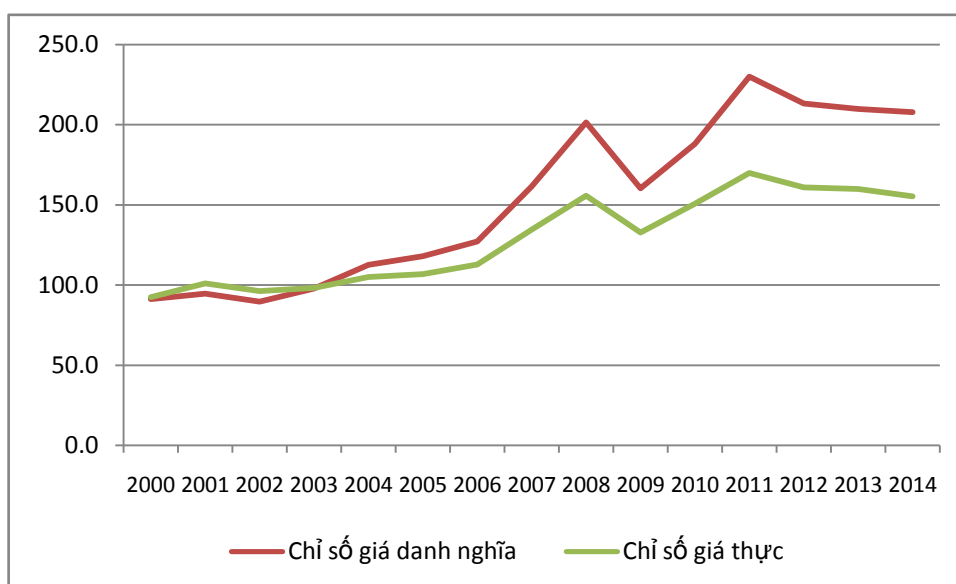


Nguồn: IEA

Giá lương thực toàn cầu giảm trong năm 2013, nhưng vẫn đứng ở mức cao thứ ba trong lịch sử. Báo cáo cho thấy Chỉ số Giá Lương thực (FAO 2013) đứng ở mức bình quân 209,9 điểm trong năm 2013, giảm 1,6% so với năm 2012. Đây vẫn là mức cao thứ ba sau mức 213,4 điểm của năm 2012 và mức cao kỷ lục 230,1 điểm ghi nhận vào năm 2011. Chỉ số giá lương thực toàn cầu phản ánh sự thay đổi theo tháng của một giỏ các mặt hàng lương thực, hạt có dầu, sản phẩm sữa, thịt và đường. Trong năm 2013, giá ngũ cốc (trừ gạo), hạt có dầu và đường giảm do nguồn cung dồi dào, nhưng giá sản phẩm sữa và thịt lại tăng lên mức cao kỷ lục.

FAO (2013) cũng ước tính sản lượng ngũ cốc của thế giới trong năm 2013 đã tăng cao hơn. Trong đó, sản lượng ngũ cốc tăng 6 triệu tấn lên 2521 triệu tấn. Những điều chỉnh mới nhất cho thấy ước tính cao hơn về sản lượng ngũ cốc hạt và thóc ở một số quốc gia. Mặc dù vậy, những dự báo này chưa thực sự chính xác vì nhiều vụ mùa còn chưa tính hết các yếu tố ảnh hưởng tới việc thu hoạch là thời gian và thời tiết.

Hình 5. Chỉ số giá lương thực của FAO



Nguồn: FAO 2014

LÀN SÓNG NÓI LỎNG TIỀN TỆ TẠI MỘT SỐ NỀN KINH TẾ CHỦ CHÓT

Do đà tăng trưởng kinh tế của các nước phát triển ở quỹ đạo thấp nên ngay từ những tháng đầu năm 2013, quan điểm chính sách tiền tệ cần tiếp tục được nói lỏng đã xuất hiện ở nhiều nền kinh tế.

Tại Mỹ, từ 9/2012, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã tung ra chương trình nói lỏng QE3, bơm 85 tỷ USD/tháng (tương đương 0,5% GDP) vào hệ thống tài chính Mỹ thông qua việc mua lại trái phiếu chính phủ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Từ giữa năm 2013 những đồn đoán về khả năng Fed thu hẹp quy mô chương trình nói lỏng định lượng đã bắt đầu xuất hiện. Tuy

nhiên, Fed đã đưa ra kế hoạch giảm bớt QE3 với 3 điều kiện: (1) thị trường lao động có sự cải thiện mạnh mẽ với tỉ lệ thất nghiệp giảm bớt; (2) tỉ lệ lạm phát đạt khoảng 2%; (3) mức tăng trưởng GDP được cải thiện. Chính vì thế, mặc dù đã đưa ra kế hoạch như vậy nhưng Fed đã quyết định vẫn duy trì chương trình nói lỏng định lượng đến cuối năm 2013.

Trong những tháng cuối năm 2013, thị trường lao động Mỹ về tổng thể đã có tín hiệu tích cực do đó, Fed đã có lý do để thu hẹp quy mô nói lỏng định lượng QE3. Tháng 12/2013, Fed đã chính thức tuyên bố cắt giảm 10 tỷ USD chương trình mua trái phiếu chính phủ xuống còn 75 tỷ USD, bao gồm 40 tỷ USD trái phiếu kho bạc và 35 tỷ USD trái phiếu thế chấp tài sản trong thời gian tới.

Tại khu vực đồng Euro, năm 2013, đà tăng trưởng của các nước trong khu vực này vẫn còn yếu. Cung tín dụng vẫn còn thấp và tín hiệu thị trường lao động vẫn chưa sáng sủa (OECD, 2013). Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) tiếp tục duy trì chính sách nói lỏng tiền tệ. Trong tháng 5/2013, ECB đã cắt giảm mức lãi suất cơ bản từ 0,75% xuống mức thấp kỷ lục ở mức 0,5%. Đến tháng 11/2013, ECB lại tiếp tục cắt giảm lãi suất xuống 0,25%. Lãi suất tiền gửi tại ECB cũng ở mức thấp chưa từng có, bằng 0% nhằm khuyến khích hoạt động cho vay đầu tư và tiêu dùng.

Tại Nhật Bản, một loạt các chính sách nói lỏng tiền tệ “không giới hạn” và chương trình kích thích mạnh tay trong 9 tháng đầu năm 2013 đã được thực hiện. Cụ thể, vào tháng 4/2013 Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) đã tăng gấp đôi lượng tiền cơ sở và tăng mua trái phiếu chính phủ (chiếm khoảng 30% GDP) để tăng thêm động lực đưa nền kinh tế Nhật Bản ra khỏi tình trạng giảm phát kéo dài với mục tiêu đạt được lạm phát ở mức 2%. BOJ đã tăng cung tiền cho nền kinh tế thêm 60.000-70.000 tỷ Yên/năm (tương đương 683 tỷ USD/năm). Chính sách nói lỏng tiền tệ ở Nhật được cho là có tác động tích cực đáng kể, cải thiện việc làm, thu nhập và kích thích tiêu dùng nên giá cả tiêu dùng tăng lên (IMF, 2014). Vào tháng 9/2013, chỉ số giá tiêu dùng của Nhật Bản tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước và là tháng thứ 4 liên tiếp chỉ số này tăng nhờ giá điện và giá khí đốt tăng cũng như giá cả một số hàng hóa bền vững tăng. Mặc dù đã có các tín hiệu đáng mừng như vậy, bước sang quý 3/2013, BOJ vẫn quyết định theo đuổi chính sách tiền tệ siêu lỏng để kích thích kinh tế Nhật Bản vì BOJ cho rằng nền kinh tế Nhật vẫn đang trong vòng xoáy giảm phát và “đang phục hồi ở mức vừa phải”. Như vậy, chính sách nói lỏng tiền tệ của Nhật Bản đã giúp nền kinh tế nước này cải thiện đáng kể trong năm 2013 và nâng triển vọng kinh tế của xứ sở hoa anh đào trong năm 2014 (IMF, 2014).

Tại Trung Quốc, trong khi năm 2012, chính phủ đã 3 lần điều chỉnh nói lỏng tiền tệ thì trong năm 2013 chính sách tiền tệ của nước này có thể được coi như án binh bất động, không nói lỏng và cũng không thắt chặt tiền tệ. Không có điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc hoặc lãi suất,

và các hoạt động thị trường mở đã được kiểm soát một cách cẩn trọng. Tháng 2/2013, Ngân hàng Trung ương Trung Quốc đã bơm gần 2,8 tỉ USD vào hệ thống tài chính để hỗ trợ các ngân hàng trong nước trước nguy cơ thiếu vốn và hỗ trợ tài chính cho những lĩnh vực thực sự có nhu cầu, chương trình thí điểm chứng khoán hóa tài sản tín dụng đã tiếp tục được mở rộng. Chính vì vậy, khi nhìn vào các chỉ số hoạt động tài chính của lĩnh vực ưu tiên thì thấy tiền tệ và tín dụng đã tăng trưởng nhanh, cơ cấu cho vay cũng đã được cải thiện đối với lĩnh vực này. Tuy nhiên, tại Trung Quốc cũng có nhiều nguồn tín dụng được thực hiện thông qua các kênh tài chính không chính thống. Do đó, đầu tháng 4/2013, lần đầu tiên kể từ năm 1999, Fitch Ratings đã hạ bậc tín nhiệm các khoản nợ dài hạn phát hành bằng nội tệ của Trung Quốc từ AA- xuống A+ do lo ngại hoạt động của hệ thống ngân hàng nước này. Tính đến hết tháng 6/2013, những khoản nợ xấu của các ngân hàng thương mại Trung Quốc đã lên tới 539,5 tỷ NDT (khoảng 88 tỷ USD). Tính đến cuối tháng 9/2013, cung tiền mở rộng M2 đạt 107,7 nghìn tỷ NDT, tăng 14,2% so với năm trước, dư nợ cho vay tăng 14,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Lãi suất huy động và lãi suất cho vay của các tổ chức tài chính là tương đối ổn định (PBC, 2013). Chính phủ Trung Quốc công bố trong kỳ họp Quốc hội đầu năm 2014 là sẽ tiếp tục chính sách tiền tệ thận trọng trong năm 2014 và tăng cung tiền mở rộng M2 13% so với năm 2013 để hỗ trợ tăng trưởng ở mức 7,3% và mục tiêu lạm phát ở mức 3,5%.

Chính sách tài khóa linh hoạt

Trong năm 2013, thâm hụt ngân sách toàn cầu đã giảm đôi chút từ 4,4% còn 3,8% trong tổng GDP toàn cầu. Mặc dù mức thâm hụt ngân sách của các nền kinh tế phát triển đã liên tục giảm từ năm 2009 đến 2013, ngoại trừ Đức, thâm hụt ngân sách ở một số nước phát triển vẫn ở mức cao. Mức thâm hụt ngân sách cao và kéo dài ở hầu hết các nền kinh tế lớn là nguyên nhân chính gây nợ chính phủ ở Nhật, Mỹ và châu Âu trở nên trầm trọng hơn. Với mức nợ chính phủ cao như vậy đã đòi hỏi từng nền kinh tế riêng lẻ phải duy trì các điều chỉnh nhằm ổn định tài khóa trong dài hạn.

Bảng 5. Thâm hụt ngân sách tại một số nền kinh tế giai đoạn 2008–2013

	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Thâm hụt ngân sách (% GDP)						
Thế giới	-2.5	-7.8	-6.3	-4.8	-4.4	-3.8
Châu Âu	-2.1	-6.4	-6.2	-4.2	-3.7	-3.0
Pháp	-3.3	-7.6	-7.1	-5.3	-4.8	-4.2
Tây Ban Nha	-4.5	-11.1	-9.6	-9.6	-10.6	-7.2
Đức	-0.1	-3.1	-4.2	-0.8	-0.1	0.0
Ý	-2.7	-5.4	-4.4	-3.7	-2.9	-3.0

Hy Lạp	-9.9	-15.6	-10.8	-9.6	-6.3	-2.6
Anh	-5.0	-11.3	-10.0	-7.8	-8.0	-5.8
Nhật Bản	-4.1	-10.4	-9.3	-9.8	-8.7	-8.4
Mỹ	-7.8	-14.7	-12.5	-11.0	-9.7	-7.3
Trung Quốc	-0.7	-3.1	-1.5	-1.3	-2.2	-1.9
Ấn Độ	-10.0	-9.8	-8.4	-8.0	-7.4	-7.3

Nguồn: Public Expenditure Reform, Fiscal Monitor, IMF (4/2014)

Bảng 6. Tình trạng nợ chính phủ tại một số nền kinh tế giai đoạn 2008–2013

	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Nợ chính phủ (% GDP)						
Thế giới	64.9	74.9	78.6	79.0	80.6	78.6
Châu Âu	70.3	80.1	85.7	88.1	92.8	95.2
Pháp	68.2	79.2	82.4	85.8	90.2	93.9
Tây Ban Nha	40.2	54.0	61.7	70.5	85.9	93.9
Đức	66.8	74.5	82.5	80.0	81.0	78.1
Ý	106.1	116.4	119.3	120.7	127.0	132.5
Hy Lạp	112.9	129.7	148.3	170.3	157.2	173.8
Anh	51.9	67.1	78.5	84.3	88.6	90.1
Nhật Bản	191.8	210.2	216	229.8	237.3	243.2
Mỹ	72.8	86.1	94.8	99.0	102.4	104.5
Trung Quốc	17.0	17.7	33.5	28.7	26.1	22.4
Ấn Độ	74.5	72.5	67.5	66.8	66.6	66.7

Nguồn: Public Expenditure Reform, Fiscal Monitor, IMF (4/2014)

Ở Nhật Bản, mặc dù mức thâm hụt ngân sách đã liên tục giảm từ 2009 đến 2013 nhưng với mức thâm hụt tới 8,4% GDP trong năm 2013 vẫn được ghi nhận là cao nhất giữa các nước phát triển. Trong quý I/2013, chính phủ Nhật Bản đã công bố các gói kích thích trị giá lần lượt là 117 tỷ USD (tháng 1) và 1,4 nghìn tỷ USD (tháng 4) với kỳ vọng sẽ thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng và tạo ra 600.000 việc làm. Tuy nhiên, bước sang tháng 8/2013, nhằm ổn định tài khóa và giảm nợ chính phủ, Nhật Bản đã cắt giảm chi tiêu tới 83 tỷ USD, tương đương hơn 4% mức chi tiêu hàng năm của Nhật. Thủ tướng Shinzo Abe đã quyết định sẽ tăng thuế tiêu dùng từ mức 5% lên 8% và bắt đầu thực hiện từ tháng 4/2014 (MOF 2013). Tuy nhiên cùng với kế hoạch tăng thuế, Chính phủ Nhật Bản cũng sẽ tung ra một gói kích cầu trị giá khoảng 5.000 tỷ Yên (50 tỷ USD) để giảm bớt tác động bất lợi của việc tăng thuế lên tổng cầu của nền kinh tế. Và quả thực niềm tin của người tiêu dùng và giới đầu tư đã được cải thiện. Tuy vậy, có những lo ngại về sự bùng nổ của nợ công vì số nợ chính phủ của Nhật đã tương đương 243.2 % GDP trong năm 2013 (IMF, 2014a).⁴

⁴ Theo IMF (Fiscal Monitor Report, 4/2014)

Tại Mỹ, với tỷ lệ thâm hụt ngân sách 7,3% GDP trong năm 2013 đã đẩy nước này lên đứng vị trí thứ 2 giữa các nền kinh tế phát triển có tỷ lệ thâm hụt ngân sách cao. Với mức nợ chính phủ cao tăng lên tới 104,5% GDP, vào đầu tháng 3/2013, Mỹ đã cắt giảm 85 tỷ USD ngân sách tài khóa năm 2013 theo chương trình cắt giảm tự động thỏa thuận năm 2011. Bên cạnh động thái này, việc dùng các biện pháp miễn giảm thuế làm cho nhiều người Mỹ phải đóng thuế cao hơn đã khiến nền kinh tế lớn nhất thế giới chịu nhiều sức ép hơn nữa. Gói kích cầu QE3 trong thời gian vừa qua đã giúp nền kinh tế Mỹ khởi sắc, nhưng đã làm “quả bóng” nợ công ngày càng “phình to”. Chính phủ Mỹ đã chi tiêu hơn 3,5 nghìn tỷ USD/ năm, nợ công của Mỹ khoảng 16,7 nghìn tỷ USD và tiếp tục tăng do chính phủ chi nhiều hơn thu.

Tại Trung Quốc, trong năm 2013, chính phủ đã tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa chủ động kể từ cuối năm 2008, thời điểm mà nước này tung ra gói kích thích 4 nghìn tỷ NDT (NDT) (tương đương 654,7 tỷ đôla Mỹ) nhằm làm giảm tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu. Chính sách tài khóa chủ động là một chính sách mở rộng vừa phải để tạo ra nhu cầu và kích thích nền kinh tế chủ yếu bằng cách mở rộng nhu cầu trong nước. Trung Quốc đặt trọng tâm cải cách thể chế thuế thu, đây có thể là một hoạt động tập quyền, giảm quyền lực của địa phương vì thuế VAT và thuế doanh thu đang chiếm 40-60% nguồn thu từ thuế của địa phương (Phạm Sỹ Thành, 2014). Trung Quốc đã kết hợp với chế độ cải cách thuế để hoàn thiện chính sách giảm thuế mang tính cơ cấu. Cụ thể, chính phủ đã cắt giảm thuế và tăng chi tiêu công nên thâm hụt ngân sách trong năm 2013 là 1,35 nghìn tỷ NDT (tương đương với 220 tỷ đôla Mỹ), mức thâm hụt ngân sách là 1,9% GDP, thấp hơn so với các nước đã phát triển rất nhiều. Theo tiêu chuẩn quốc tế, mức thâm hụt ngân sách của Trung Quốc được coi là lành mạnh và bền vững. Ngoài ra, chính phủ đã nỗ lực tối ưu hóa cơ cấu chi tiêu ngân sách. Tiếp tục tăng chi cho lĩnh vực giáo dục, y tế, an sinh xã hội và các lĩnh vực yếu kém khác. Đầu tư của ngân sách trung ương chủ yếu vào các công trình nhà ở mang tính xã hội, cơ sở hạ tầng của khu vực nông nghiệp, thủy lợi... Có thể nói, nếu chỉ nhìn vào con số thống kê trong bảng 1.7 thì thấy tỷ lệ nợ chính phủ/GDP của Trung Quốc cũng đang ở mức an toàn và tương đối vừa phải so với các nền kinh tế mới nổi khác. Tuy nhiên, số liệu trong bảng 1.7 mới là chỉ số nợ trung ương của Trung Quốc mà chưa tính cả nợ công của các địa phương. Chính vì vậy, chỉ số nợ chính phủ/GDP của Trung Quốc trong bảng 1.7 mới thấp như vậy. Trên thực tế, tính đến tháng 6/2013, tổng nợ địa phương của Trung Quốc đã ở mức 15.000-18.000 tỷ NDT (khoảng 2.450-2.950 tỷ USD), có 9 tỉnh thành có tỷ lệ nợ là trên 100%.

Tại châu Âu, sau 3 năm thực hiện chính sách tài khóa “thắt lưng buộc bụng”, tình hình ngân sách của hầu hết các quốc gia ở khu vực châu Âu đã bắt đầu đạt được những kết quả tích cực làm cho thâm hụt ngân sách của khu vực châu Âu giảm đều qua các năm từ mức 6,4% GDP

năm 2009 xuống 4,2% GDP năm 2011, 3,7% GDP năm 2012 và xuống còn 3% GDP trong năm 2013. Tuy nhiên, chính sách tài khóa nghiêm ngặt đã làm cho tăng trưởng trì trệ kéo dài và thất nghiệp cao chưa từng thấy trong lịch sử. Trong bối cảnh này, các quốc gia đã buộc phải tìm hướng đi mới. Mặc dù vẫn còn thận trọng đối với chính sách tài khóa, song ở nhiều quốc gia tại khu vực châu Âu, thay vì cắt giảm ngân sách hoặc tăng thuế, các nước đang bắt đầu hướng đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm. Một số quốc gia tiên phong trong xu hướng này là Pháp, Ý và Tây Ban Nha. Ngoài ra, đến cuối năm 2013, ECB đã giám sát chung 6.000 ngân hàng trên toàn châu Âu, sau đó sẽ mở rộng kế hoạch đảm bảo hoạt động tiền gửi chung. Kế hoạch này được dự báo sẽ tác động rất lớn đến tình hình tăng trưởng và việc làm không chỉ với EU27 mà còn đối với các quốc gia và khu vực khác trên thế giới.

Hộp 3. Hướng đi mới trong chính sách tài khóa của một số nước tại khu vực EU

Tại Pháp, ngày 20/6/2013, chính phủ đưa ra kế hoạch cải cách hệ thống lương hưu nhằm đạt mục tiêu giảm thâm hụt ngân sách đến năm 2020. Kế hoạch cải cách này chứng tỏ xu hướng điều hành chính sách mới của Pháp. Theo đó, Pháp sẽ dần chấm dứt chính sách tài khóa thắt chặt hà khắc hướng tới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo thêm nhiều việc làm. Đó cũng là nguyên nhân làm nợ công của Pháp tăng lên 93,9% GDP trong năm 2013 so với 90,2% GDP trong năm 2012. Mặc dù vậy, tình trạng thâm hụt ngân sách đã được cải thiện đáng kể xuống còn 4,2% GDP trong năm 2013.

Tại Ý, ngày 15/6/2013, chính phủ đã thông qua một gói các biện pháp kích thích kinh tế trị giá khoảng 3 tỷ Euro dưới hình thức tài trợ cho các dự án công trình công cộng. Trong đó, khoảng 600 triệu Euro sẽ chi cho việc cải thiện mạng lưới đường sắt quốc gia, 300 triệu Euro cho việc duy trì các tuyến đường hầm và cầu, 300 triệu Euro để cải thiện các công trình trường học, và 100 triệu Euro nhằm vào các dự án cộng đồng nhỏ. Ngoài ra, gói các biện pháp của Ý còn xa dần chính sách “thắt lưng buộc bụng” bằng dự định giảm chi phí điện năng cho các hộ gia đình với tổng giá trị lên tới 550 triệu EUR. Nhờ gói kích thích này, thị trường lao động Ý đã tạo ra khoảng 30.000 việc làm mới cho người lao động trong năm 2013 và đưa thâm hụt ngân sách lên mức 3% GDP. Cũng chính do thực hiện gói kích cầu này nên tổng nợ công của Ý đã tăng lên mức 132,5% GDP trong năm 2013.

Tại Tây Ban Nha, chính phủ cũng đã công bố gói ngân sách trị giá 3,5 tỷ EUR (tương đương 4,6 tỷ USD) tới năm 2016 với 100 biện pháp nhằm tạo việc làm cho thanh niên. Cuối tháng 4/2013, chính phủ đã từng bước cụ thể hóa kế hoạch trên thông qua chương trình cải cách mới trong vòng 3 năm tới và tập trung chủ yếu đến các vấn đề lương hưu, việc làm và khu vực ngân hàng. Kế hoạch cải cách hệ thống lương hưu trong dài hạn của Tây Ban Nha đề cập đến nội dung hạn chế nghỉ hưu sớm, nâng tuổi nghỉ hưu và cải cách lương trong khu vực công. Trong ngành ngân hàng, chính phủ tập trung vào những cải cách để thúc đẩy tín dụng và hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận nguồn tín dụng. Bên cạnh đó, nhằm cải thiện tính cạnh tranh và hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế, chính phủ Tây Ban Nha cũng đã đề xuất thay đổi cơ chế thuế, giảm thuế đầu tư, giới thiệu thuế xanh, sửa đổi các loại

TRIỂN VỌNG NĂM 2014 VÀ XA HƠN

Năm 2013, tăng trưởng kinh tế ở mức thấp đã được ghi nhận ở hầu hết tất cả các nước ở các trình độ phát triển khác nhau. Nền kinh tế thế giới đã chuyển sang một quỹ đạo tăng trưởng thấp nên triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới vào năm 2014 sẽ vẫn ở mức thấp. Tuy nhiên, trong năm 2014 nền kinh tế thế giới hàm chứa nhiều yếu tố bất định. Thứ nhất là vấn đề liên quan đến khủng hoảng tại Ukraine. Do tham vọng địa chính trị, Mỹ đang lôi kéo đồng minh để trừng phạt kinh tế Nga vì cho rằng Nga là nguyên nhân chính gây ra tình hình bất ổn kéo dài ở Ukraine. Nếu nguy cơ bạo lực và tình trạng căng thẳng tiếp tục leo thang tại Ukraine, thị trường khí đốt có thể bị rơi vào tình trạng gián đoạn nguồn cung các sản phẩm năng lượng do Nga - hiện là nhà cung cấp dầu mỏ và khí đốt tự nhiên chủ lực cho thị trường Tây Âu - có thể sẽ đáp trả bằng khóa van dầu/khí vào châu Âu. Trong bối cảnh Ukraine là điểm trung chuyển chủ chốt đối với khí đốt tự nhiên của Nga xuất sang Tây Âu, diễn biến căng thẳng tại khu vực này có thể sẽ gây áp lực lên cả giá dầu và giá vàng thế giới. Ngoài ra, tình hình địa chính trị căng thẳng giữa Nga và Ukraine có thể dẫn tới việc suy giảm dòng vốn trong nước và sự tháo chạy của dòng vốn nước ngoài khỏi nền kinh tế Nga, từ đó sẽ làm xói mòn thêm triển vọng tăng trưởng vốn dĩ đã rất yếu của nước này.

Thứ hai, vẫn còn bỏ ngỏ cho câu trả lời về sự thành công với các "thử nghiệm" cải cách tiếp theo của thể hệ lãnh đạo thứ 5 của Trung Quốc khi nước này tiếp tục "dò đá qua sông" nhưng ở "vùng nước sâu". Ngay trong năm đầu tiên lên nắm quyền, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình đã có những thay đổi đáng chú ý trong chính sách kinh tế, trong đó bỏ mục tiêu tăng trưởng "tương đối nhanh", đồng thời hướng nền kinh tế từ tăng trưởng dựa trên đầu tư sang tiêu dùng (Đặng Xuân Thanh và Hoàng Thế Anh, 2013). Các chính sách của ông được cho là vừa thận trọng về chính trị, vừa đổi mới về kinh tế, vừa tiến hành tập trung quyền lực, xiết chặt kỷ cương và sự kiểm soát của Đảng, vừa thúc đẩy cải cách mở cửa, tự do hóa thị trường. Những bước cải cách của chính phủ Trung Quốc không chỉ tác động đến bản thân nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới này, mà còn ảnh hưởng tới tình hình khu vực và quốc tế.

Thứ ba, trong tháng 4/2014, Tổng thống Mỹ Barack Obama đã có chuyến thăm bốn quốc gia châu Á bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia và Philippines nhằm thể hiện Washington vẫn quyết tâm hỗ trợ cho các đồng minh châu Á. Dù Trung Quốc không phải là một trong những điểm đến trong chuyến công du của Obama nhưng tất cả hoạt động của Washington trong chuyến đi này hầu như đều nhằm vào Trung Quốc. Chiến lược tái cân bằng và chính sách xoay

trục của Mỹ là để kiềm chế quyền lực đang lên Trung Quốc. Ngoài an ninh quốc phòng, Tổng thống Obama cũng đặc biệt quan tâm tới việc thúc đẩy Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). TPP sẽ không có sự tham gia của Trung Quốc, được coi là lựa chọn hấp dẫn đối với nhiều nền kinh tế châu Á, như Nhật Bản - nước vốn lo ngại việc quá phụ thuộc vào Trung Quốc và tìm cách thiết lập các chiến lược phòng vệ đáng tin cậy.

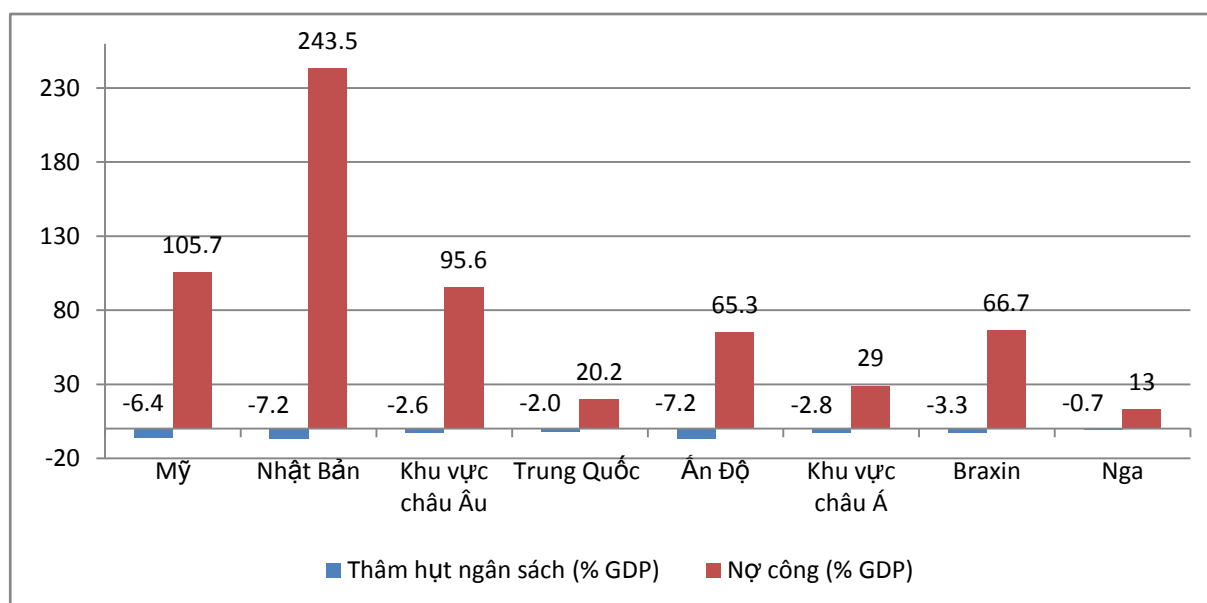
Như vậy, nền kinh tế thế giới năm 2014 ngay từ những tháng đầu năm đã bị bao trùm bởi bối cảnh chính trị quốc tế nặng nề. Những tranh chấp của các cường quốc chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới các quốc gia đang phát triển ở châu Á.

Trước tình hình đó, các nền kinh tế phải tự có kế sách để trợ giúp cho tăng trưởng kinh tế. Không giống như năm 2013, bức tranh chính sách tiền tệ toàn cầu năm 2014 sẽ “nhiều gam màu hơn”. Ngay trong tháng 1/2014, gói QE3 tiếp tục được cắt giảm thêm 10 tỷ USD, xuống còn 65 tỷ USD/tháng. Sau khi Fed tuyên bố cắt giảm QE3, lợi suất (yield) trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm đã tăng lên 3% trong tháng 12, cao nhất kể từ tháng 7/2011. Trong tháng 3/2014, Fed đã quyết định tiếp tục cắt giảm thêm 10 tỷ USD của QE3, từ 65 tỷ USD/tháng xuống còn 55 tỷ USD/tháng. Đây là lần thứ 3 liên tiếp từ tháng 12/2013, Fed thắt chặt các biện pháp kích thích và động thái này sẽ còn tiếp tục để kết thúc gói QE3 vào cuối năm 2014. Ngoài ra, các Ngân hàng trung ương của New Zealand và Ấn Độ đã tăng lãi suất cơ bản, nhưng kỷ nguyên nói lỏng tiền tệ sẽ vẫn tiếp diễn với các nền kinh tế lớn khác nơi tình trạng giảm phát vẫn còn. Điển hình, ECB và BOJ sẽ tiếp tục các giải pháp điều hành nói lỏng để đẩy lùi căn bệnh giảm phát.

Trong quá trình chuyển đổi từ mô hình thị trường chịu sự chi phối của chính sách nói lỏng tiền tệ sang mô hình điều hành chính sách tiền tệ bằng công cụ lãi suất, Mỹ có thể kết thúc gói QE3 một cách suôn sẻ song có thể gây ra những hệ lụy tiêu cực, làm xáo trộn trên thị trường tài chính thế giới. Chính vì vậy, không chỉ bản thân nước Mỹ sẽ phải có những quyết định chính xác về thời điểm, phương thức triển khai tiến trình bình thường hóa chính sách tiền tệ, mà các nền kinh tế khác cũng cần giám sát quá trình chấm dứt chính sách nói lỏng tiền tệ của Mỹ để có đối sách phù hợp và kịp thời. Cụ thể, một trong những thách thức đặt ra đối với các ngân hàng trung ương khác là nếu chi phí vay nợ dài hạn thực sự tăng ở Mỹ, tất yếu kéo theo lợi tức tăng ở các thị trường khác lên các mức tương ứng. Vì thế, khi lãi suất của Mỹ tăng lên, dự báo USD sẽ tăng giá so với các đồng tiền khác. Chính vì vậy, ECB lo ngại rằng, 1 euro sẽ đạt gần mức 1,4 USD, có thể làm trầm trọng hơn tình trạng giảm phát hiện nay và tổn hại đến sự hồi phục của các nền kinh tế khu vực châu Âu. Trung Quốc luôn là nước có tỷ lệ dự trữ ngoại hối bằng USD lớn nhất thế giới. Trong xu thế mạnh lên của đồng USD, Trung Quốc đã mạnh tay tăng dự trữ ngoại hối lên mức 3.950 tỷ USD trong quý I/2014.

Vấn đề nợ nần hiện đang tập trung chủ yếu ở các nền kinh tế phát triển, khi tỷ lệ nợ/GDP trung bình của toàn cầu trong năm 2013 chỉ là 78,6% thì con số này với các nền kinh tế phát triển như Mỹ là 104,5%, Nhật Bản là 243,2%, châu Âu là 95,2%. Dự báo của IMF (2014) về tỷ lệ nợ/GDP ở những nền kinh tế này sẽ tiếp tục tăng trong năm 2014, cụ thể Mỹ là 105,7%, Nhật Bản là 243,5% và châu Âu là 95,6% dù cho các nước đã nỗ lực cắt giảm ngân sách để giảm mức thâm hụt, đặc biệt nhiều nước phát triển vẫn đang đứng trước một chặng đường dài, khó khăn và không có gì chắc chắn để có thể ổn định về tài chính. Trung Quốc cũng đang nỗ lực từng bước cải cách thu thuế của chính phủ, đặc biệt vấn đề thu chi ngân sách ở địa phương.

Hình 6. Dự báo thâm hụt ngân sách và nợ chính phủ của các nền kinh tế (2014)



Nguồn: IMF, 2014b

Triển vọng thương mại thế giới sẽ được cải thiện do nhu cầu ở châu Âu sẽ tăng lên mặc dù ở mức khiêm tốn, tăng trưởng kinh tế của Mỹ ổn định hơn và thương mại ở khu vực Đông Á sẽ năng động trở lại. Vì vậy, các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu trên thế giới là 4,6 % trong năm 2014 và 5,1 % trong năm 2015 (IMF, 2014 và WB, 2014). Trong đó, đáng chú ý là thương mại dịch vụ dự kiến sẽ tiếp tục phát triển và tăng nhanh hơn so với thương mại hàng hóa. Giá cả hàng hóa sẽ có xu hướng biến động khác nhau trong đó giá lương thực sẽ giảm dần, do thu hoạch của cây trồng chính sẽ tốt hơn. Ngoài ra, nhu cầu giảm, nguồn cung cấp phong phú sẽ góp phần giảm giá kim loại cơ bản. Giá dầu sẽ chịu nhiều áp lực do các vấn đề địa chính trị khác nhau.

Theo UNCTAD (2014), dòng vốn FDI toàn cầu được dự báo tiếp tục tăng nhẹ trong năm 2014, có thể tăng lên mức 1.600 tỉ USD, từ mức 1.461 tỉ USD năm 2013. Luồng vốn gián tiếp nước ngoài ròng chảy vào các nước đang phát triển dự báo sẽ tăng mạnh trở lại, lên mức 87,8 tỉ

USD, tăng 22% so với năm 2013. Do tình hình kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, tỷ lệ thất nghiệp toàn thế giới được cho là chưa thể cải thiện ngay trong năm 2014 và trong vài năm tới.

Sau khi rà soát các thành phần của tăng trưởng, với các dấu hiệu tích cực hơn trong thương mại quốc tế và dòng vốn toàn cầu đã dự báo về khả năng tăng trưởng nhẹ của nền kinh tế toàn cầu trong năm 2014. Những kỳ vọng đối với các nền kinh tế phát triển về sự phục hồi trên thị trường bất động sản và tín hiệu tích cực trên thị trường lao động sẽ kích lệ nhu cầu tiêu dùng nội địa. Sự cải thiện về tăng trưởng kinh tế trong nhóm các nước công nghiệp sẽ mở rộng quy mô thương mại toàn cầu và dẫn tới đẩy mạnh giá trị sản xuất tại nhóm các nền kinh tế mới nổi. Tuy nhiên, như đã bàn luận ở trên, năm 2014 hàm chứa quá nhiều yếu tố bất định. Với giả định rằng, cuộc khủng hoảng Ukraine không diễn biến quá phức tạp, thì nền kinh tế toàn cầu trong năm nay sẽ được dự báo đạt mức tăng trưởng là khoảng 3,6% theo dự báo của IMF (2014) và 3,2% của WB (2014).

Bảng 7. Dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu 2014

% GDP	IMF	WB	UN	ADB	HSBC
Thế giới	3.6	3.2	3.0	-	2.6
Các nền kinh tế phát triển	2.2	2.2	1.9	-	1.8
Mỹ	2.8	2.8	2.5	2.8	2.5
Nhật	1.4	1.4	1.5	1.3	1.3
Châu Âu	1.2	1.1	1.4	1.0	0.8
Các nền kinh tế đang phát triển	4.9	5.3	5.1	-	4.9
Trung Quốc	7.5	7.7	7.5	7.5	7.4
Ấn Độ	5.4	6.2	5.3	5.5	5.0
ASEAN-5	4.9	-	-	-	-
Nga	1.3	-	2.9	-	2.0
Brazil	1.8	2.4	3.0	-	2.2

Nguồn: IMF (4/2014), WB (1/2014), UN (2014), ADB (4/2014), HSBC (2014)

Các quốc gia khủng hoảng trong khu vực đồng Euro đã đạt được những tiến bộ trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh. Một số quốc gia trong đó thậm chí đã đạt được thặng dư cán cân thanh toán trong năm 2013. Tuy có những chuyển biến tích cực nhưng các quốc gia khủng hoảng vẫn cần thiết phải có những điều chỉnh phù hợp. Đặc biệt là phải giảm mức nợ công và nợ tư nhân. Khu vực đồng Euro năm qua đã vượt qua sự trì trệ. Do mức tăng trưởng sụt giảm mạnh đầu năm, nên tổng thu nhập quốc nội toàn khối của năm 2013 đạt mức -0,4% và dự báo kỳ vọng về mức tăng trưởng năm 2014 là 1,1%.

Tại Nhật Bản, động lực kinh tế mang lại từ chính sách tài khóa sẽ kết thúc trong năm 2014, điều này sẽ làm suy yếu lực tăng trưởng sản xuất. Tháng 3/2014 thuế tiêu dùng (thuế giá trị gia tăng) của nước này tăng đã lên 8%, từ 5% trước đây, điều này đã khiến IMF (2014) giảm dự báo

tăng trưởng năm 2014 xuống 1,4%.

THAY LỜI KẾT LUẬN: HÀM Ý CHO VIỆT NAM

Những biến động và thách thức của kinh tế toàn cầu đem lại dự cảm lo ngại về những tác động có thể đối với kinh tế Việt Nam. Từ đầu năm 2014, Fed đã tiếp tục 2 lần cắt giảm quy mô QE3 và phát tín hiệu kết thúc gói này trong năm nay. Việc Mỹ sẽ điều hành chính sách tiền tệ bằng công cụ lãi suất có thể gây ra áp lực nhất định lên tỷ giá hối đoái đối với nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Việc Trung Quốc điều chỉnh chính sách điều hành tỷ giá, nới biên độ giao dịch tỷ giá từ mức 1% lên 2% so với tỷ giá tham chiếu của Ngân hàng trung ương Trung Quốc công bố vào đầu năm 2014, là một động thái ngược với nhiều dự báo trước đây cho rằng đồng NDT của Trung Quốc sẽ lên giá trong năm 2014 với lộ trình tự do hóa các giao dịch ngoại tệ.

Với tình hình xuất khẩu ảm đạm, khả năng tăng tiếp cận các thị trường lân cận, và chính sách nới biên độ tỷ giá, đồng NDT có khả năng sẽ tiếp tục giảm giá trong thời gian tới để tạo điều kiện thúc đẩy xuất khẩu của Trung Quốc. Điều này sẽ mang lại nhiều áp lực cho nền kinh tế Việt Nam. Một mặt, hàng hóa Việt Nam sẽ phải cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại của Trung Quốc trên các thị trường lớn như Mỹ, EU. Mặt khác, hàng tiêu dùng giá rẻ của Trung Quốc sẽ có thêm cơ hội tràn vào thị trường Việt Nam.

Bối cảnh thương mại toàn cầu tăng trưởng chậm lại cũng có thể gây áp lực đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, gây ra rủi ro đối với cán cân thanh toán và ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Quan trọng hơn, có nhiều khả năng Trung Quốc sẽ đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang các nước láng giềng châu Á và các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam, đặc biệt là nếu xuất khẩu sang các đối tác thương mại lớn như Mỹ và EU không thuận lợi.

Như vậy, có nhiều nguy cơ truyền dẫn rủi ro tài khóa thông qua kênh thương mại quốc tế từ các nước phát triển như Mỹ và châu Âu sang các nước đang phát triển châu Á, trong đó có Việt Nam. Điều này có thể sẽ tác động trực tiếp lên cầu hàng hóa nhập khẩu tại các nước phát triển, do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam cần có chiến lược phát triển và mở rộng thị trường phù hợp.

Dự báo, trong 2014 - 2015 khi nhóm các nền kinh tế phát triển phục hồi, tỷ trọng M&A toàn cầu sẽ dần tăng trở lại và được thực hiện bởi TNCs của cả nhóm các nền kinh tế phát triển và nền kinh tế mới nổi. Khi kinh tế có tín hiệu lạc quan, các nước mong muốn thu hút được dòng FDI theo hình thức M&A, trong đó có Việt Nam, sẽ phải điều chỉnh chính sách và thực hiện giải pháp cải thiện môi trường đầu tư để trở nên cạnh tranh hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

ADB (2014), *Asian Economic Integration Monitor*, April.

Deutsche Bundesbank (2013), Makroökonomische Ansätze zur Einschätzung der preislichen Wettbewerbsfähigkeit, *Monatsbericht* Oktober 2013, 31-46.

Đặng Xuân Thanh và Hoàng Thế Anh (2013), “Hội nghị Trung ương 3 khóa XVIII ĐCS Trung Quốc: Một số điểm nhấn thúc đẩy cải cách mở cửa trong giai đoạn mới”. *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, số 12 (148).

Eurostat (2014), “Euro area GDP up by 0.3%, EU28 up by 0.4%,” *EuroIndicators*, 14/2/2014.

FAO (2013). *Food Outlook*, November.

HSBC (2014), *Macro Global Economics Q2 2014*, HSBC Global Research, March.

IEA (2014), *Oil Market Report*, February.

ILO (2014), *Global Employment Trends*.

IMF (2013), *World Economic Outlook* October.

IMF (2014a). *Fiscal Monitor Report*, April

IMF (2014b), *Public Expenditure Reform, Fiscal Monitor*, April.

IMF (2014c), *World Economic Outlook* April.

Lê Kim Sa (2014), “Một số thách thức cải cách kinh tế Trung Quốc từ năm 2014,” *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, tháng 5.

Lê Kim Sa (2014), “Triển vọng kinh tế Trung Quốc năm 2014 và hàm ý cho Việt Nam,” *Tạp chí Kinh tế và Chính trị thế giới*, sắp xuất bản

MOF – Ministry of Finance Japan (2013). *FY 2014 Tax Reform*, December

OECD (2013), *Economic Outlook*, 2013/2.

PBC – People’s Bank of China (2013). *China Monetary Report*, Three Quarter.

Phạm Sỹ Thành (2014), “Báo cáo thường kỳ Kinh tế vĩ mô Trung Quốc: Kinh tế Trung Quốc 6 tháng cuối năm 2013 và Triển vọng 2014,” Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

UN (2014), *World Economic Situation and Prospects 2014*, United Nations.

UNCTAD (2014), *Global Investment Trends Monitor*, January.

WB (2014), *Global Economic Prospects*, tháng 1.

Trần Quang Minh (2013), “Tổng quan kinh tế Nhật Bản năm 2013,” *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản*, <http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=750>.



□ CÁC BÀI NGHIÊN CỨU KHÁC

NC-31: Tổng quan kinh tế thế giới 2012, Lê Kim Sa.

NC-30: Tổng quan kinh tế Việt Nam 2012, Nguyễn Đức Thành, Ngô Quốc Thái, Vũ Minh Long, Hoàng Thị Chinh Thon.

NC-29: Những vấn đề nổi bật của kinh tế Trung Quốc sau Đại hội XVIII, Phạm Sỹ Thành.

NC-28: Khủng hoảng nợ công tại một số nền kinh tế trên thế giới: Nguyên nhân, diễn biến, hậu quả, biện pháp khắc phục và những hàm ý chính sách cho Việt Nam, Vũ Minh Long.

NC-27: Đầu tư công “lấn át” đầu tư tư nhân: Góc nhìn từ mô hình thực nghiệm VECM, Tô Trung Thành.

LIÊN HỆ

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 -704/714

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

Bản quyền © VEPR 2009 - 2014